

CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC VIỄN THÔNG PETROLIMEX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Tháng 3 năm 2020



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	10 - 31

0200
C
RÁCH
KIẾ
AI
BA T

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Phan Thanh Sơn	Chủ tịch
Ông Lê Minh Quốc	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Toàn	Thành viên
Ông Hoàng Hải Đường	Thành viên
Ông Trần Ngọc Tuấn	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Phan Thanh Sơn	Giám đốc
Ông Trần Ngọc Tuấn	Phó Giám đốc
Ông Trần Quang Hùng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Quý	Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tổng hợp được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



sm

Phan Thanh Sơn
Giám đốc

Hà Nội, ngày 06 tháng 3 năm 2020

5.8-1
TY
HỮU
DÂN
ỆT
3-T

Số: 28/2020/KT-AV3-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 06/3/2020, từ trang 06 đến trang 31, bao gồm bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

Vấn đề khác

Báo cáo kiểm toán độc lập được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo bằng ngôn ngữ tiếng Việt được phát hành tại Việt Nam.



Vũ Hoài Nam

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

1436-2018-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 06 tháng 3 năm 2020

Nguyễn Thị Hoài Thu

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

2461-2018-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B01 - DN
 Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		102.029.083.604	91.719.413.081
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		25.268.687.839	14.555.535.818
1. Tiền	111	5	3.175.022.456	4.356.646.990
2. Các khoản tương đương tiền	112		22.093.665.383	10.198.888.828
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		67.659.612.608	66.879.347.609
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	64.450.789.967	65.041.630.139
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		183.052.050	716.075.849
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7.1	3.025.770.591	1.121.641.621
III. Hàng tồn kho	140		7.930.338.916	9.371.420.693
1. Hàng tồn kho	141	8	7.930.338.916	9.371.420.693
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.170.444.241	913.108.961
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9.1	1.170.444.241	913.108.961
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		10.091.487.342	10.304.304.032
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		75.000.000	75.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	7.2	75.000.000	75.000.000
II. Tài sản cố định	220		3.876.568.916	5.132.370.646
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	3.367.482.610	4.416.415.296
- Nguyên giá	222		12.543.206.188	12.251.959.188
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9.175.723.578)	(7.835.543.892)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	509.086.306	715.955.350
- Nguyên giá	228		1.465.850.000	1.465.850.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(956.763.694)	(749.894.650)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.411.977.008	4.923.385.278
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	5.411.977.008	4.923.385.278
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		205.200	205.200
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	10	205.200	205.200
V. Tài sản dài hạn khác	260		727.736.218	173.342.908
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9.2	727.736.218	173.342.908
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		112.120.570.946	102.023.717.113

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B01 - DN
 Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019		01/01/2019	
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		48.878.336.478		36.600.156.167	
I. Nợ ngắn hạn	310		48.878.336.478		36.600.156.167	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	26.195.241.765		17.246.718.771	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		96.586.757		404.267.054	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	3.471.359.621		3.377.657.617	
4. Phải trả người lao động	314		11.599.440.030		5.547.935.921	
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	16	28.000.000		-	
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	128.155.786		144.996.231	
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	18	583.536.519		340.765.075	
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.776.016.000		9.537.815.498	
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		63.242.234.468		65.423.560.946	
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	63.242.234.468		65.423.560.946	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	19a	39.000.000.000		39.000.000.000	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		39.000.000.000		39.000.000.000	
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	19	7.396.956.276		7.396.956.276	
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19b	16.845.278.192		19.026.604.670	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		16.845.278.192		19.026.604.670	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		112.120.570.946		102.023.717.113	

Người lập biểu



Nguyễn Hữu Hùng

Kế toán trưởng



Cao Thị Hồng Vân

Hà Nội, ngày 06 tháng 3 năm 2020



Phan Thanh Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
Năm 2019

Mẫu số B02 - DN
Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	144.627.071.877	161.264.411.587
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		144.627.071.877	161.264.411.587
4. Giá vốn hàng bán	11	22	92.497.202.805	108.906.904.431
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		52.129.869.072	52.357.507.156
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	1.336.612.331	1.418.292.142
7. Chi phí tài chính	22	24	6.252.268	7.371.254
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	25	32.157.547.904	29.948.936.634
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		-	-
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		21.302.681.231	23.819.491.410
11. Thu nhập khác	31	26	45.693.831	318.419.827
12. Chi phí khác	32	27	6.802.254	129.102.529
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		38.891.577	189.317.298
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		21.341.572.808	24.008.808.708
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	4.496.294.616	4.982.204.038
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		16.845.278.192	19.026.604.670
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	4.319	4.296

Người lập biểu



Nguyễn Hữu Hùng

Kế toán trưởng



Cao Thị Hồng Vân

Hà Nội, ngày 06 tháng 3 năm 2020

Giám đốc



Phan Thanh Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2019

Mẫu số B03 - DN
Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		21.341.572.808	24.008.808.708
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	11, 12	1.587.256.730	1.484.819.938
- Các khoản dự phòng	03		242.771.444	(245.707.368)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		200.136	5.144.381
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	23, 26	(1.286.737.774)	(1.513.653.209)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		21.885.063.344	23.739.412.450
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(780.264.999)	(15.881.144.579)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.441.081.777	(3.474.056.663)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		13.942.580.265	(3.813.177.970)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(811.728.590)	37.400.244
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	15	(3.462.313.607)	(5.740.025.706)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(6.188.404.168)	(2.388.660.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		26.026.014.022	(7.520.252.224)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(999.399.639)	(4.789.145.574)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	26	3.636.364	176.772.727
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	23	1.283.101.410	1.336.880.482
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		287.338.135	(3.275.492.365)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	19b	(15.600.000.000)	(5.400.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(15.600.000.000)	(5.400.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		10.713.352.157	(16.195.744.589)
(50=20+30+40)				
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		14.555.535.818	30.751.328.212
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(200.136)	(47.805)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		25.268.687.839	14.555.535.818
(70=50+60+61)				

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2019.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 06 tháng 3 năm 2020

Giám đốc





Nguyễn Hữu Hùng

Cao Thị Hồng Vân

Phan Thanh Sơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex (gọi tắt là "Công ty"), trụ sở đặt tại số 1 Khâm Thiên, Phường Khâm Thiên, Quận Đống Đa, Hà Nội, được cổ phần hóa từ Trung tâm Tin học và Tự động hóa Petrolimex theo Công văn số 589/CP-ĐMDN ngày 08/5/2003 của Thủ tướng Chính phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0101409374 lần đầu ngày 23/9/2003 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ sáu ngày 25/7/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ là 39.000.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Cung cấp phần mềm; mua bán máy tính, phần mềm, thiết bị ngoại vi, các thiết bị điện tử, tin học, thiết bị tự động hóa và các hệ thống dây chuyền công nghiệp;
- Bảo dưỡng và sửa chữa máy tính, phần mềm, thiết bị ngoại vi, các thiết bị điện tử tin học, thiết bị tự động hóa và các hệ thống dây chuyền công nghiệp;
- Sản xuất phần mềm;
- Tư vấn phần mềm;
- Dịch vụ phát triển và khoa học kỹ thuật; tư vấn về chuyển giao công nghệ và các giải pháp kỹ thuật trong lĩnh vực điện tử, tin học và tự động hóa;
- Thiết bị mạng và cung cấp dịch vụ internet (IAP, ISP); cung cấp (trực tiếp, bán lại) các dịch vụ viễn thông (cơ bản, giá trị gia tăng);
- Bán buôn vật tư, thiết bị bưu chính viễn thông, thiết bị đo lường điều khiển, thiết bị tự động hóa, thiết bị điện, linh kiện điện tử.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính tổng hợp: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh
Đơn vị trực thuộc hạch toán riêng (xác định KQKD riêng với Công ty)		
1 Chi nhánh miền Nam - Công ty CP Tin học Viễn thông Petrolimex	Số 209 Hoàng Văn Thụ, Phường 8, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh thiết bị và dịch vụ phần mềm

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp: các thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và báo cáo tài chính của Chi nhánh Công ty sau khi bù trừ số dư các khoản công nợ nội bộ, doanh thu và chi phí nội bộ.

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo tài chính tổng hợp phát hành tại Việt Nam bằng ngôn ngữ tiếng Việt.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chi phí tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

- Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:
- + Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- + Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp:
- + Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại ngày 31/12/2019 là 23.110 VND/USD (Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Hội sở chính) và 23.120 VND/USD (Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex).

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại ngày 31/12/2018 là 23.155 VND/USD (Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Hội sở chính) và 23.150 VND/USD (Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex).

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Cổ tức được chia từ khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh, số tiền là 79.200 VND, được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong năm.

4.6 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: các khoản tạm ứng; ký cược, ký quỹ; phải thu về vật tư, hàng hóa sử dụng để thay thế vật tư, hàng hóa hỏng trong thời gian bảo hành sản phẩm.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo từng dự án đang thực hiện và chưa được quyết toán, bao gồm giá trị nguyên vật liệu, hàng hóa và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc thực hiện các dự án.

Tập hợp chi phí tính giá thành: chi phí nguyên vật liệu, hàng hóa, chi phí nhân công và các chi phí khác được tập hợp trực tiếp cho từng loại dịch vụ, từng dự án.

4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2014/TT-BTC ngày 25/4/2014 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Năm 2019 (Số năm)
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

4.9 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành từ mua sắm và đầu tư chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm hệ thống thông tin, phần mềm bản quyền cơ sở dữ liệu, phần mềm quản lý lao động và phần mềm Support Center được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 03 đến 05 năm, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí đào tạo nguồn nhân lực, chi phí lương và các chi phí khác để đầu tư cho các dự án: "Xây dựng sản phẩm phần mềm quản trị nguồn lực doanh nghiệp PIACOM ERP", "Giải pháp bán hàng tự chọn do khách hàng đặt lệnh tại cửa hàng xăng dầu" và "Giải pháp EGAS Printer tại cửa hàng xăng dầu".

4.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa văn phòng, chi phí thuê văn phòng, phí gia hạn bản quyền phần mềm M.Exchange, chi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

phí thuê chứng thư số Global Sign và cước internet, cấp quang phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa văn phòng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 12 đến 24 tháng kể từ khi phát sinh.

Chi phí thuê văn phòng, phí gia hạn bản quyền phần mềm M.Exchange, chi phí thuê chứng thư số Global Sign thể hiện số tiền thuê đã trả trước, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Cước internet, cấp quang thể hiện số tiền đã trả trước, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian sử dụng.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: phải trả về các khoản kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và các khoản phải trả khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.13 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi ra để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa theo cam kết với khách hàng là ước tính của Công ty về khoản nợ phải trả cho thời hạn bảo hành 12 tháng được áp dụng đối với các sản phẩm, hàng hóa trên cơ sở kinh nghiệm của Công ty về xác suất các sản phẩm lỗi.

Dự phòng bảo hành công trình theo quy định tại hợp đồng là các khoản chi phí ước tính cho việc sửa chữa các công trình do Công ty thực hiện cho khách hàng, được trích lập theo tỷ lệ ước tính bằng 3% trên doanh thu công trình có yêu cầu bảo hành (tỷ lệ này của năm 2018 là 2%).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

4.14 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận trên cơ sở số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ vào doanh thu theo phương pháp đường thẳng dựa trên số tiền đã thu được và số kỳ thu tiền trước.

4.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 148/PIACOM-NQ-ĐHĐCĐ ngày 08/4/2019.

4.16 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, tiền ký quỹ, cổ tức được chia, lãi chênh lệch tỷ giá và lãi bán hàng trả chậm. Cụ thể:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, tiền ký quỹ và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Cổ tức được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức;
- Lãi bán hàng trả chậm được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở các thỏa thuận khi bán hàng chậm trả;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

4.17 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã bán, cung cấp trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.18 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lỗ chênh lệch tỷ giá và chi phí tài chính khác, trong đó: chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

4.19 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận lao động gián tiếp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; lệ phí môn bài, thuế GTGT không được khấu trừ; dự phòng bảo hành; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

4.20 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.21 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán và phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.22 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 19, 21, 33.

5. TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	533.993.063	769.808.015
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.641.029.393	3.586.838.975
Cộng	3.175.022.456	4.356.646.990

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	64.450.789.967	65.041.630.139
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	36.202.561.842	24.401.020.197
<i>Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam</i>	<i>17.878.980.280</i>	<i>24.401.020.197</i>
<i>Công ty TNHH MTV Tổng công ty Xăng dầu Quân đội</i>	<i>10.551.572.600</i>	-
<i>Công ty TNHH Điện lực Hiệp Phước</i>	<i>7.772.008.962</i>	-
Các khoản phải thu của khách hàng khác	28.248.228.125	40.640.609.942
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	534.342.466	440.405.400
<i>Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ hạ tầng Xăng dầu</i>	<i>534.342.466</i>	<i>440.405.400</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
7.1 Ngắn hạn	3.025.770.591	-	1.121.641.621	-
Tạm ứng	1.212.919.650	-	276.928.910	-
Phải thu bảo hiểm xã hội	-	-	8.120.750	-
Ký cược, ký quỹ	1.065.511.879	-	477.754.800	-
Phải thu khác	747.339.062	-	358.837.161	-
7.2 Dài hạn	75.000.000	-	75.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	75.000.000	-	75.000.000	-

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	4.739.672.253	-	2.015.239.326	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.584.296.557	-	7.025.526.038	-
Thành phẩm	376.969.970	-	-	-
Hàng hóa	229.400.136	-	251.581.329	-
Hàng gửi bán	-	-	79.074.000	-
Cộng	7.930.338.916	-	9.371.420.693	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
9.1 Ngắn hạn	1.170.444.241	913.108.961
Chi phí thuê văn phòng	900.097.424	830.734.453
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	219.986.817	74.374.508
Cước internet	7.200.000	8.000.000
Phí gia hạn bản quyền phần mềm M. Exchange	43.160.000	-
9.2 Dài hạn	727.736.218	173.342.908
Chi phí thuê văn phòng	465.199.875	-
Chi phí sửa chữa văn phòng	71.285.492	149.051.504
Chi phí thuê chứng thư số Global Sign	6.072.836	24.291.404
Cước internet, cáp quang	185.178.015	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31/12/2019 VND			01/01/2019 VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh	205.200	-	1.597.200	205.200	-	1.226.280

Giá trị hợp lý của cổ phiếu được xác định bằng giá trị thị trường của chúng.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
				Cộng
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2019	5.376.724.099	5.356.345.909	1.518.889.180	12.251.959.188
Tăng trong năm	331.455.000	-	-	331.455.000
Mua sắm	331.455.000	-	-	331.455.000
Giảm trong năm	-	-	40.208.000	40.208.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	40.208.000	40.208.000
Tại ngày 31/12/2019	5.708.179.099	5.356.345.909	1.478.681.180	12.543.206.188
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2019	4.499.223.463	1.930.151.662	1.406.168.767	7.835.543.892
Tăng trong năm	563.962.534	717.591.828	98.833.324	1.380.387.686
Khấu hao trong năm	563.962.534	717.591.828	98.833.324	1.380.387.686
Giảm trong năm	-	-	40.208.000	40.208.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	40.208.000	40.208.000
Tại ngày 31/12/2019	5.063.185.997	2.647.743.490	1.464.794.091	9.175.723.578
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2019	877.500.636	3.426.194.247	112.720.413	4.416.415.296
Tại ngày 31/12/2019	644.993.102	2.708.602.419	13.887.089	3.367.482.610

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 6.877.866.345 VND (tại ngày 31/12/2018 là 5.691.132.087 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Đơn vị tính: VND		
	Phần mềm máy vi tính	Phần mềm khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2019	999.450.000	466.400.000	1.465.850.000
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2019	999.450.000	466.400.000	1.465.850.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2019	283.494.650	466.400.000	749.894.650
Tăng trong năm	206.869.044	-	206.869.044
Khấu hao trong năm	206.869.044	-	206.869.044
Giảm trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2019	490.363.694	466.400.000	956.763.694
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2019	715.955.350	-	715.955.350
Tại ngày 31/12/2019	509.086.306	-	509.086.306

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 505.025.000 VND (tại ngày 31/12/2018 là 466.400.000 VND).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tại ngày 01 tháng 01	4.923.385.278	4.033.245.455
Tăng trong năm	697.831.644	1.202.858.182
Xây dựng cơ bản	697.831.644	1.202.858.182
Giảm trong năm	209.239.914	312.718.359
Kết chuyển giảm khác	209.239.914	312.718.359
Tại ngày 31 tháng 12 (*)	5.411.977.008	4.923.385.278
(*) Bao gồm:	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Dự án "Xây dựng sản phẩm phần mềm quản trị nguồn lực doanh nghiệp PIACOM ERP"	5.391.498.823	4.788.688.910
Dự án "Giải pháp bán hàng tự chọn do khách hàng đặt lệnh tại cửa hàng xăng dầu"	10.440.407	10.440.407
Dự án "Giải pháp EGAS Printer tại cửa hàng xăng dầu"	10.037.778	10.037.778
Dự án "Giải pháp thanh toán QR Code tại cửa hàng xăng dầu"	-	114.218.183
Cộng	5.411.977.008	4.923.385.278

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	26.195.241.765	26.195.241.765	17.246.718.771	17.246.718.771
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	4.065.319.188	4.065.319.188	951.921.888	951.921.888
<i>Công ty CP TM và Công nghệ Kỹ thuật ECOMÉ</i>	<i>4.065.319.188</i>	<i>4.065.319.188</i>	<i>951.921.888</i>	<i>951.921.888</i>
Phải trả cho các đối tượng khác	22.129.922.577	22.129.922.577	16.294.796.883	16.294.796.883

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.082.562.187	2.425.654.773	2.580.982.575	927.234.385
Thuế xuất, nhập khẩu	-	59.502.144	59.502.144	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.421.983.794	4.496.294.616	3.462.313.607	2.455.964.803
Thuế thu nhập cá nhân	873.111.636	1.345.211.363	2.130.162.566	88.160.433
Các loại thuế khác	-	4.500.000	4.500.000	-
Cộng	3.377.657.617	8.331.162.896	8.237.460.892	3.471.359.621

16. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	28.000.000	-
Doanh thu nhận trước	28.000.000	-

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	128.155.786	144.996.231
Kinh phí công đoàn	20.835.896	124.584.818
Bảo hiểm xã hội	231.654	-
Bảo hiểm y tế	28.995.608	2.100.250
Bảo hiểm thất nghiệp	7.022.254	154.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	71.070.374	18.157.163

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa VND	Dự phòng bảo hành công trình VND	Dự phòng tiền lương VND	Cộng VND
Ngắn hạn				
Số đầu năm	191.098.515	149.666.560	-	340.765.075
Trích lập dự phòng	61.084.830	304.970.558	3.984.071.618	4.350.127.006
Các khoản dự phòng đã sử dụng	(12.502.436)	(110.781.508)	(3.984.071.618)	(4.107.355.562)
Số cuối năm	239.680.909	343.855.610	-	583.536.519

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	30.000.000.000	7.396.956.276	18.087.219.914	55.484.176.190
Tăng trong năm trước	9.000.000.000	-	19.026.604.670	28.026.604.670
Tăng vốn	9.000.000.000	-	-	9.000.000.000
Lãi trong năm	-	-	19.026.604.670	19.026.604.670
Giảm trong năm trước	-	-	18.087.219.914	18.087.219.914
Phân phối lợi nhuận	-	-	18.087.219.914	18.087.219.914
Số dư đầu năm nay	39.000.000.000	7.396.956.276	19.026.604.670	65.423.560.946
Tăng trong năm nay	-	-	16.845.278.192	16.845.278.192
Lãi trong năm	-	-	16.845.278.192	16.845.278.192
Giảm trong năm nay	-	-	19.026.604.670	19.026.604.670
Phân phối lợi nhuận	-	-	19.026.604.670	19.026.604.670
Số dư cuối năm nay	39.000.000.000	7.396.956.276	16.845.278.192	63.242.234.468

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	31/12/2019		01/01/2019	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
CTCP - Tổng công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex	19.629.050.000	19.629.050.000	19.629.050.000	19.629.050.000
Công ty TNHH Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp	1.209.400.000	1.209.400.000	1.209.400.000	1.209.400.000
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển công nghệ điện tử viễn thông	190.950.000	190.950.000	190.950.000	190.950.000
Ông Hoàng Hải Đường	3.917.650.000	3.917.650.000	3.917.650.000	3.917.650.000
Các cổ đông khác	14.052.950.000	14.052.950.000	14.052.950.000	14.052.950.000
Cộng	39.000.000.000	39.000.000.000	39.000.000.000	39.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Vốn góp của chủ sở hữu	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Số đầu năm	39.000.000.000	30.000.000.000
Tăng trong năm	-	9.000.000.000
Tăng do trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	9.000.000.000
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	39.000.000.000	39.000.000.000
b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tại ngày 01/01	19.026.604.670	18.087.219.914
Tăng trong năm	16.845.278.192	19.026.604.670
Lãi trong năm	16.845.278.192	19.026.604.670
Giảm trong năm	19.026.604.670	18.087.219.914
Phân phối lợi nhuận năm trước	19.026.604.670	18.087.219.914
Chia cổ tức bằng tiền	15.600.000.000	5.400.000.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	9.000.000.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.426.604.670	3.687.219.914
Tại ngày 31/12	16.845.278.192	19.026.604.670
c. Cổ phiếu	31/12/2019 Cổ phiếu	01/01/2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.900.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.900.000	3.000.000
Cổ phiếu phổ thông	3.900.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.900.000	3.000.000
Cổ phiếu phổ thông	3.900.000	3.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Ngoại tệ các loại	31/12/2019	01/01/2019
Đô la Mỹ (USD)	36.171,88	302,66

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu kinh doanh thiết bị	63.636.495.909	80.578.267.729
Doanh thu cung cấp dịch vụ và phần mềm	80.990.575.968	80.686.143.858
Cộng	144.627.071.877	161.264.411.587
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu đối với các bên liên quan	837.185.600	827.630.200
CTCP - Tổng công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex	234.330.000	90.550.000
Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ hạ tầng Xăng dầu	601.320.000	734.009.000
Công ty TNHH Hóa chất PTN	1.535.600	3.071.200

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn thiết bị	56.768.309.533	73.875.857.614
Giá vốn dịch vụ và phần mềm	35.728.893.272	35.031.046.817
Cộng	92.497.202.805	108.906.904.431

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền ký quỹ	1.283.022.210	1.336.810.082
Cổ tức được chia	79.200	70.400
Lãi chênh lệch tỷ giá	10.553.905	81.411.660
Lãi bán hàng trả chậm	42.957.016	-
Cộng	1.336.612.331	1.418.292.142

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	6.252.250	7.371.076
Chi phí tài chính khác	18	178
Cộng	6.252.268	7.371.254

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân viên	16.681.355.657	15.531.731.997
Chi phí khấu hao	1.587.256.730	1.484.819.938
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.773.098.497	4.084.720.191
Các khoản chi phí bán hàng khác	9.115.837.020	8.847.664.508
Cộng	32.157.547.904	29.948.936.634

26. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	3.636.364	181.772.727
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	(5.000.000)
Xử lý kiểm kê	7.053.617	-
Xử lý công nợ	-	66.227.768
Các khoản khác	35.003.850	75.419.332
Cộng	45.693.831	318.419.827

27. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Các khoản bị phạt	6.802.254	129.101.529
Các khoản khác	-	1.000
Cộng	6.802.254	129.102.529

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	46.485.163.835	64.055.233.391
Chi phí nhân công	34.751.991.127	34.888.964.379
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.587.256.730	1.484.819.938
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.964.600.241	26.866.717.086
Chi phí khác	9.865.738.776	11.560.106.271
Cộng	124.654.750.709	138.855.841.065

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	21.341.572.808	24.008.808.708
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	1.139.900.274	968.439.247
Chi phí không được trừ	1.139.900.274	968.439.247
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	-	66.227.766
Khoản xử lý công nợ đã bị truy thu thuế TNDN theo biên bản kiểm tra thuế	-	66.227.766
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	22.481.473.082	24.911.020.189
Thuế suất thuế TNDN (5)	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành (6)=(4)*(5)	4.496.294.616	4.982.204.038

30. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

<u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u>	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	16.845.278.192	19.026.604.670
Các khoản điều chỉnh tăng (2a)	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (2b)	-	3.426.604.670
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b)	16.845.278.192	15.600.000.000
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	3.900.000	3.631.233
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)	4.319	4.296

Khoản điều chỉnh giảm (2b) tại cột số liệu so sánh năm 2018 là trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 148/PIACOM-NQ-ĐHĐCĐ ngày 08/4/2019.

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

31. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2019 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.21.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

	Giá trị ghi số 31/12/2019 VND	Giá trị ghi số 01/01/2019 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.268.687.839	14.555.535.818
Phải thu của khách hàng	64.450.789.967	65.041.630.139
Phải thu khác	1.140.511.879	552.754.800
Cộng	90.859.989.685	80.149.920.757
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	26.195.241.765	17.246.718.771
Phải trả khác	71.070.374	18.157.163
Cộng	26.266.312.139	17.264.875.934

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (rủi ro tiền tệ), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

• **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ:*

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ đồng Đô la Mỹ (USD) vì một số giao dịch bán hàng lớn bằng USD.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Rủi ro tiền tệ của Công ty đối với USD như sau:

	Giá trị ghi số 31/12/2019 VND	Giá trị ghi số 01/01/2019 VND
Tài sản tài chính	2.104.749.273	2.045.866.982
Tiền và các khoản tương đương tiền	836.291.975	7.007.590
Phải thu của khách hàng	1.268.457.298	2.038.859.392
Nợ tài chính	-	-
(Nợ)/tài sản tài chính thuần	2.104.749.273	2.045.866.982
Cộng: cam kết mua ngoại tệ	-	-
Trừ: mua bán ngoại tệ kỳ hạn	-	-
Mức độ rủi ro tiền tệ	2.104.749.273	2.045.866.982

• **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng, phải thu của khách hàng và phải thu khác.

Công ty không có các tài sản tài chính quá hạn hoặc bị giảm giá. Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng, phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

• **Rủi ro thanh khoản**

Công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 1 năm VND	Trên 1 năm VND
Tại 31/12/2019		
Phải trả người bán	26.195.241.765	-
Phải trả khác	71.070.374	-
Cộng	26.266.312.139	-
Tại 01/01/2019		
Phải trả người bán	17.246.718.771	-
Phải trả khác	18.157.163	-
Cộng	17.264.875.934	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

• **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

33. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
CTCP - Tổng công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex			
Bán hàng	Công ty mẹ	234.330.000	90.550.000
Thuế GTGT đầu ra		23.433.000	9.055.000
Thu tiền hàng		257.763.000	99.605.000
Chia cổ tức		7.851.620.000	7.247.649.600
Trả cổ tức bằng tiền		7.851.620.000	2.717.868.600
Trả cổ tức bằng cổ phiếu		-	4.529.781.000
Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ hạ tầng Xăng dầu			
Bán hàng	Cùng công ty mẹ	601.320.000	734.009.000
Lãi bán hàng trả chậm		19.543.866	-
Thuế GTGT đầu ra		50.716.000	73.400.900
Thu tiền hàng		577.642.800	367.004.500
Đặt cọc tiền thi công		-	20.000.000
Thu hồi tiền đặt cọc		20.000.000	-
Công ty TNHH Hóa chất PTN			
Bán hàng	Cùng công ty mẹ	1.535.600	3.071.200
Thuế GTGT đầu ra		153.560	307.120
Thu tiền hàng		3.378.320	6.756.640
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc		Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát		1.387.063.067	943.535.714
Lương (thu nhập) của Ban Giám đốc, Kế toán trưởng		1.662.899.313	2.103.802.084
<i>Giám đốc</i>		<i>59.060.813</i>	<i>529.518.750</i>
<i>Phó Giám đốc</i>		<i>1.507.669.750</i>	<i>1.384.491.667</i>
<i>Kế toán trưởng</i>		<i>96.168.750</i>	<i>189.791.667</i>

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, hoạt động kinh doanh của Công ty được chia thành 02 loại hình: loại hình kinh doanh thiết bị và loại hình cung cấp dịch vụ, phần mềm. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 02 loại hình kinh doanh này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Hoạt động chủ yếu của 02 loại hình kinh doanh trên như sau:

- Kinh doanh thiết bị: cung cấp các loại thiết bị đo lường điều khiển, thiết bị tự động hóa, thiết bị điện, linh kiện điện tử.
- Cung cấp dịch vụ và phần mềm: cung cấp dịch vụ và thiết kế hệ thống tự động hóa, phần mềm trong ngành xăng dầu.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại 31/12/2019

	Kinh doanh thiết bị	Cung cấp dịch vụ và phần mềm	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản			
Tài sản không phân bổ			112.120.570.946
Cộng			112.120.570.946
Nợ phải trả			
Nợ phải trả không phân bổ			48.878.336.478
Cộng			48.878.336.478

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp năm 2019

	Kinh doanh thiết bị	Cung cấp dịch vụ và phần mềm	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	63.636.495.909	80.990.575.968	144.627.071.877
Giá vốn hàng bán	56.768.309.533	35.728.893.272	92.497.202.805
Chi phí không phân bổ			32.157.547.904
Doanh thu hoạt động tài chính			1.336.612.331
Chi phí tài chính			6.252.268
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			21.302.681.231
Lãi (lỗ) khác			38.891.577
Lợi nhuận trước thuế			21.341.572.808
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			4.496.294.616
Lợi nhuận sau thuế			16.845.278.192

Tài sản, nợ phải trả, chi phí và lợi nhuận không tập hợp được từng bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2018

	Kinh doanh thiết bị	Cung cấp dịch vụ và phần mềm	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản			
Tài sản không phân bổ			102.023.717.113
Cộng			102.023.717.113
Nợ phải trả			
Nợ phải trả không phân bổ			36.600.156.167
Cộng			36.600.156.167



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2018

Đơn vị tính: VND

	Kinh doanh thiết bị	Cung cấp dịch vụ và phần mềm	Cộng
Doanh thu thuần	80.578.267.729	80.686.143.858	161.264.411.587
Giá vốn hàng bán	73.875.857.614	35.031.046.817	108.906.904.431
Chi phí không phân bổ			29.948.936.634
Doanh thu hoạt động tài chính			1.418.292.142
Chi phí tài chính			7.371.254
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			23.819.491.410
Lãi (lỗ) khác			189.317.298
Lợi nhuận trước thuế			24.008.808.708
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			4.982.204.038

Lợi nhuận sau thuế

19.026.604.670

Tài sản, nợ phải trả, chi phí và lợi nhuận không tập hợp được từng bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Doanh thu, chi phí, kết quả, tài sản và nợ phải trả của Công ty không chịu ảnh hưởng bởi khu vực địa lý.

Giá trị còn lại của các tài sản bộ phận, tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình theo khu vực địa lý, nơi đặt các tài sản đó:

	Giá trị còn lại của tài sản bộ phận		Tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình	
	31/12/2019	01/01/2019	Năm 2019	Năm 2018
Tại Hà Nội	3.876.568.916	5.123.870.634	331.455.000	3.769.154.634
Tại TP. Hồ Chí Minh	-	8.500.012	-	-
Cộng	3.876.568.916	5.132.370.646	331.455.000	3.769.154.634

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 06 tháng 3 năm 2020
Giám đốc





Nguyễn Hữu Hùng

Cao Thị Hồng Vân

Phan Thanh Sơn